

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 62

(Ban hành kèm theo Thông tư số
342/2016/TT-BTC ngày
30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	14,938,498	19,139,824	27,580,361	15,203,623	10,394,212	1,982,526	184.63	144.10
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12,212,650	14,153,000	20,339,152	9,390,911	8,977,594	1,970,648	166.54	143.71
I	Chi đầu tư phát triển	4,761,110	3,674,704	4,558,057	2,250,959	1,870,758	436,340	95.74	124.04
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		3,656,904	4,550,057	2,245,959	1,867,758	436,340		124.42
1.1	Chi quốc phòng			47,913	26,600	21,313			
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			66,750	38,948	27,802			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			652,611	119,953	491,760	40,898		
1.4	Chi khoa học và công nghệ			12,064	7,470	4,594			
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			197,213	177,916	13,497	5,800		
1.6	Chi văn hoá thông tin			212,433	176,763	27,204	8,466		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			35,040	35,040				
1.8	Chi thể dục thể thao			3,007	49	2,958			
1.9	Chi bảo vệ môi trường			5,553		5,423	130		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			2,935,817	1,570,733	1,049,046	316,038		

	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			310,714	29,279	219,260	62,175		
1.12	Chi bảo đảm xã hội			66,056	63,189	34	2,833		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			4,886	19	4,867			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác		17,800	8,000	5,000	3,000	0		44.94
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	8,900		3,107	3,107			34.91	
III	Chi thường xuyên	7,161,904	8,668,433	9,571,435	2,991,838	5,348,373	1,231,224	133.64	110.42
1	Chi quốc phòng		202,420	404,052	94,352	131,867	177,833		199.61
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		116,322	145,979	46,262	29,551	70,166		125.50
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		3,572,584	3,744,114	715,139	3,026,169	2,806		104.80
4	Chi khoa học và công nghệ		24,716	13,806	13,806				55.86
5	Chi y tế, dân số và gia đình		733,108	878,376	167,046	711,094	236		119.82
6	Chi văn hoá thông tin, TDTT		121,867	151,362	85,769	57,023	8,570		124.20
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		113,156	106,495	92,412	12,911	1,172		94.11
8	Chi bảo vệ môi trường		78,408	54,834	11,903	30,544	12,387		69.93
9	Chi các hoạt động kinh tế		1,883,009	853,875	336,063	470,302	47,510		45.35
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		1,303,155	1,917,742	420,921	612,331	884,490		147.16
11	Chi đảm bảo xã hội		443,082	348,043	96,530	227,399	24,114		78.55
12	Chi khác		76,606	952,757	911,635	39,182	1,940		1,243.71
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	0				0.00	0.00
V	Dự phòng ngân sách	279,736	286,979	0				0.00	0.00
VI	Chi tạo nguồn CCTL		1,521,884	0					0.00
VII	Chi viện trợ	0	0	0					

	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
VIII	Chi chuyển nguồn	0	0	6,206,553	4,145,007	1,758,462	303,084		
B	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	2,725,848	4,986,824	7,208,453	5,805,062	1,403,391	0	264.45	144.55
1	Bổ sung cân đối	874,197	3,859,106	4,648,184	3,829,273	818,911		531.71	120.45
2	Bổ sung có mục tiêu	1,851,651	1,127,718	2,560,269	1,975,789	584,480	0	138.27	227.03
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	1,851,651	1,127,718	2,560,269	1,975,789	584,480		138.27	227.03
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0					
C	CHI NỢP NS CẤP TRÊN	0	0	25,105		13,227	11,878		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	0	0	7,650	7,650				